

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 140/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06-7-2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1154/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1991

Thường trú: Xóm 1, thôn B, xã D, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 37, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông N và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai - Nguyên đơn ông Trần Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà N kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 168/2013.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống của hai vợ chồng nhiều bất đồng, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Ông

bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả nên đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông N xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Ngọc A, sinh ngày: 08/10/2013, khi ly hôn ông N xin giao cháu A cho bà N nuôi, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ - Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông N kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 168/2013 đúng như ông N trình bày.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống của hai vợ chồng nhiều bất đồng, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả nên đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông N xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn thì bà N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Ngọc A, sinh ngày: 08/10/2013, khi ly hôn bà N xin được nuôi cháu A, tạm thời không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Trần Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Trần Ngọc N là nguyên đơn còn bà Nguyễn Thị Hồng N là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao y chứng thực sổ hộ khẩu và tại Bản tự khai, đơn xin vắng mặt, bà Nguyễn Thị Hồng N xác định hiện nay bà có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ tổ 37, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 06/3/2020, ông Trần Ngọc N có đơn xin xét xử vắng mặt; Ngày 07/5/2020, bà Nguyễn Thị Hồng N cũng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông N và bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà N kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 168/2013. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống của hai vợ chồng nhiều bất đồng, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Ông N và bà N đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, ông bà cũng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông N xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với bà N. Xét yêu cầu ly hôn của ông N là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo ông N và bà N trình bày ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân từ đầu năm 2016 đến nay, ông N yêu cầu ly hôn thì bà N đồng ý. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông Trần Ngọc N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N.

[3] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Ngọc A, sinh ngày: 08/10/2013. Khi ly hôn, ông N xin giao cháu A cho bà N nuôi, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con. Bà N đồng ý nhận nuôi con và tạm thời không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu A cho bà N nuôi, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu. Ông N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Ông N và bà N trình bày tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông N và bà N trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Ngọc N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc N, ông Trần Ngọc N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng N.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Ngọc A, sinh ngày: 08/10/2013. Khi ly hôn, giao cháu A cho bà N nuôi, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu. Ông N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N và bà N trình bày tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông N và bà N trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Ngọc N phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009033 ngày 09/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông N đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm

Ông Trần Ngọc N và bà Nguyễn Thị Hồng N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đường sự;
- UBND phường T;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương